

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của Đề tài

Chủ trương xây dựng NNPQ XHCN của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng là một quyết định hoàn toàn đúng đắn, mang tính đột phá về tư duy, lý luận. Chủ trương này đã được cụ thể hoá trong Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001), trong đó khẳng định “Nhà nước cộng hoà XHCN Việt Nam là NNPQ XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông nhân và đội ngũ trí thức” [Điều 2 HP 1992]. Gắn liền với công cuộc xây dựng nhà nước pháp quyền là việc cải cách pháp luật. Nhận thức đúng đắn sự phát triển kinh tế trong quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, pháp luật kinh tế được chú trọng xây dựng, hoàn thiện tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế thị trường. Trên cơ sở Hiến pháp 1992 về quyền tự do kinh doanh của công dân (Điều 57 HP1992), pháp luật kinh tế đã thể chế những đòi hỏi của quyền tự do kinh doanh.

Thực tiễn quyền tự do kinh doanh của công dân đang có những rào cản, hạn chế một phần hoặc toàn phần khi công dân tham gia hoạt động kinh doanh. Có thể kể đến đó là các thủ tục cấp phép đầu tư, đăng ký kinh doanh, điều kiện kinh doanh, giấy phép, chứng chỉ hành nghề, các xác nhận về vốn hoặc là hoạt động quy hoạch kinh doanh trên từng địa bàn. Nói như vậy, không có nghĩa là đang phủ nhận vai trò của hoạt động cấp phép kinh doanh hay những ngành nghề có điều kiện, nhưng không phải mọi quy định mang tính thủ tục hay điều kiện đều hoàn toàn phù hợp trong quá trình cải cách nền kinh tế.

Cuộc giằng co giữa một luồng tư duy công dân chỉ được kinh doanh những gì Nhà nước cho phép và quan điểm mở cửa rộng cho các nhu cầu

kinh doanh, trả quyền tự do kinh doanh những gì pháp luật không cấm đang cần lời giải đáp. Liệu tình hình kinh tế ở Việt Nam đã cho phép công dân được quyền kinh doanh những gì mà pháp luật không cấm hay chưa? Hay liệu rằng, vẫn nên chằng việc tự do trong khuôn khổ, cái gì pháp luật cho phép thì công dân nên làm, còn cái gì mà không cho phép thì công dân hãy dừng lại...

Vậy thì, nền kinh tế sẽ phát triển như thế nào? Hiệu quả của tự do kinh doanh có đạt được hay chỉ là sự kìm hãm nhu cầu kinh doanh của công dân. Hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung cũng đã và đang hoàn thiện để đảm bảo tốt nhất quyền tự do kinh doanh của chủ thể kinh doanh. Tuy nhiên, để nghiên cứu tổng thể cả hệ thống pháp luật đòi hỏi cần nghiên cứu tổng thể nhiều nội dung từ thượng tầng kiến trúc tới hạ tầng cơ sở. Do đó, trong phạm vi của đề tài này, học viên tìm hiểu các biện pháp để đảm bảo quyền tự do kinh doanh trong phạm vi hệ thống pháp luật quy định về hoạt động đầu tư nhằm tìm ra các giải pháp nhằm xóa bỏ những rào cản gây ảnh hưởng tới quyền tự do kinh doanh của công dân, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân khi tiến hành hoạt động kinh doanh, tạo tiền đề thúc đẩy nền kinh tế hướng tới một nền kinh tế phát triển lành mạnh nhằm xây dựng nước Việt Nam giàu mạnh

2 . Tình hình nghiên cứu

Trên thế giới, khái niệm quyền tự do kinh doanh từ lâu đã được sử dụng khá phổ biến và rộng rãi. Quyền tự do kinh doanh gắn liền với thuyết tự do hóa kinh tế của Adam Smith. Ông cho rằng, tự do trong kinh tế là tự do chọn nghề, tự do hành nghề, tự do sở hữu và tự do cạnh tranh được pháp luật đảm bảo.

Quyền tự do kinh doanh ở nước ta gắn liền với quá trình đổi mới cơ chế quản lý kinh tế. Đặt ra yêu cầu bức xúc trong việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật kinh tế đang được sự quan tâm của đông đảo các nhà khoa

học thuộc nhiều lĩnh vực. Ở những phạm vi và mức độ khác nhau đã có khá nhiều công trình trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập đến vấn đề quyền tự do kinh doanh và pháp luật kinh tế, như: *Quyền con người trong thế giới hiện đại* do TS. Phạm Khiêm Ích và GS.TS Hoàng Văn Hảo chủ biên; *Pháp luật trong cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước* của PGS.TS Trần Ngọc Đường; *Thực trạng pháp luật kinh tế ở nước ta và các quan điểm đổi mới đưa pháp luật kinh tế vào cuộc sống* của PGS.TS Nguyễn Niên; *Quan điểm pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường* của cố PGS.TS Trần Trọng Hựu; *Một số vấn đề cấp thiết cần giải quyết để đảm bảo quyền tự do kinh doanh* của TS. Dương Đăng Huệ; *Pháp luật kinh tế nước ta trong bước chuyển sang kinh tế thị trường* của TS. Nguyễn Như Phát; *Môi trường pháp luật kinh tế đầy đủ phù hợp với cơ chế thị trường* của TS. Hoàng Thế Liên; *Pháp luật và quyền tự do kinh doanh* của PGS.TS Lê Hồng Hạnh; *Hoàn thiện luật kinh tế ở Việt Nam trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*, Luận án Phó Tiến sĩ của Nguyễn Am Hiếu; *Đổi mới và hoàn thiện khung pháp luật kinh tế trong điều kiện kinh tế thị trường Việt Nam*, Luận án Phó tiến sĩ của Nguyễn Minh Mẫn; *Quyền tự do kinh doanh trong pháp luật kinh tế Việt Nam*, Luận văn của Tiến sĩ Bùi Ngọc Cường năm 2001 “*Xây dựng và hoàn thiện pháp luật kinh tế đảm bảo quyền tự do kinh doanh ở nước ta*”.

Ngoài ra, vấn đề hoàn thiện pháp luật kinh tế còn thu hút sự chú ý của nhiều đề tài khoa học thuộc dự án do các tổ chức quốc tế thực hiện như: Dự án của UNDP mang tên *Tăng cường năng lực pháp luật tại Việt Nam* (Dự án VIE/94/003), mà nội dung chính là xây dựng khung pháp luật kinh tế phù hợp với nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Nhìn chung, các bài viết, các công trình nghiên cứu nói trên đã đề cập đến nhiều khía cạnh và ở các mức độ khác nhau của quyền tự do kinh doanh. Luận văn tiến sĩ của thầy Bùi Ngọc Cường nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề

này nhưng thời điểm nghiên cứu là năm 2001, so với thời điểm hiện tại, pháp luật về đảm bảo quyền tự do kinh doanh ở nước ta giai đoạn hiện nay đã có thay đổi khá nhiều. Tuy nhiên chưa có một công trình nghiên cứu có hệ thống khía cạnh các biện pháp bảo đảm quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp và nhất là thực trạng của pháp luật kinh tế trong việc đảm bảo quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp ở nước ta hiện nay, trên cơ sở đó đưa ra những kiến nghị để xây dựng và hoàn thiện pháp luật kinh tế đảm bảo quyền tự do kinh doanh cho các doanh nghiệp

3. Phạm vi nghiên cứu

Để có thể thấy rõ quyền tự do kinh doanh được quy định áp dụng trong thực tiễn nên luận văn chỉ tập trung vào nghiên cứu các biện pháp bảo đảm quyền tự do kinh doanh trong hoạt động kinh doanh các chủ thể tham gia kinh doanh. Trong đó hoạt động đầu tư là một hành vi kinh tế điển hình, phản ánh được mọi mặt của quyền tự do kinh doanh.

4. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ của luận văn

Mục đích nghiên cứu của luận án là làm sáng tỏ quan niệm về quyền tự do kinh doanh, vai trò của pháp luật kinh tế đối với việc đảm bảo quyền tự do kinh doanh. Trên cơ sở đó tìm ra những định hướng, giải pháp nhằm xây dựng và hoàn thiện pháp luật kinh tế đảm bảo quyền tự do kinh doanh ở nước ta.

Để thực hiện mục đích đó, nhiệm vụ của luận án là:

- Nghiên cứu những vấn đề lý luận về quyền tự do kinh doanh ; từ đó xác định đúng đắn bản chất, nội dung, những yếu tố chi phối quyền tự do kinh doanh của các chủ thể kinh doanh.

- Nghiên cứu, lý giải vai trò của pháp luật kinh tế trong việc đảm bảo quyền tự do kinh doanh của chủ thể kinh doanh.

- Phân tích, đánh giá thực trạng những nội dung cơ bản của quyền tự do kinh doanh của chủ thể theo quy định pháp luật kinh tế hiện hành.

- Đề ra những định hướng và giải pháp nhằm xây dựng và hoàn thiện pháp luật kinh tế đảm bảo quyền tự do kinh doanh của chủ thể kinh doanh ở Việt Nam.

5. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu trên cơ sở các phương pháp sau:

+ Phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử;

+ Phương pháp nghiên cứu hệ thống;

+ Phương pháp lịch sử, logic;

+ Phương pháp phân tích, so sánh;

+ Phương pháp thống kê, tổng hợp.

6. Kết cấu tổng quan của Luận văn.

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận về quyền tự do kinh doanh và pháp luật về quyền tự do kinh doanh trong hoạt động đầu tư

Chương 2: Thực trạng pháp luật về các biện pháp bảo đảm thực hiện quyền tự do kinh doanh trong hoạt động đầu tư

Chương 3: Định hướng hoàn thiện và một số kiến nghị về bảo đảm thực hiện quyền tự do kinh doanh trong hoạt động đầu tư

Chương 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ QUYỀN TỰ DO KINH DOANH VÀ PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN TỰ DO KINH DOANH

1.1 Khái niệm kinh doanh, đầu tư và quyền tự do kinh doanh

1.1.1 Khái niệm kinh doanh

Luật doanh nghiệp 2005 định nghĩa kinh doanh là “Việc thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi” (Theo khoản 2 Điều 4).

1.1.2 Khái niệm đầu tư

Khái niệm đầu tư hiện nay được nhìn dưới nhiều góc độ khác nhau.

a) Dưới góc độ kinh tế

Dưới góc độ kinh tế, đầu tư được quan niệm là hoạt động sử dụng các nguồn lực hiện tại nhằm đem lại cho nền kinh tế, xã hội những kết quả trong tương lai lớn hơn các nguồn lực đã sử dụng để đạt được các kết quả đó.

b) Dưới góc độ chính trị - xã hội

Dưới góc độ chính trị - xã hội, đầu tư được hiểu một cách thông thường là việc bỏ nhân lực, vật lực vào một công việc nào đó trên cơ sở tính toán hiệu quả kinh tế, xã hội.

c) Dưới góc độ pháp lý

Năm 2005, Quốc hội đã ban hành Luật đầu tư chung, theo đó, khái niệm đầu tư lần đầu được ghi nhận một cách chính thức. Theo khoản 1 Điều 3 Luật đầu tư, “Đầu tư là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.”

1.1.3 Khái niệm quyền tự do kinh doanh

Tự do hiểu theo nghĩa thông thường có nghĩa là không bị ràng buộc. Theo đó, quyền tự do là một được hiểu là khả năng của một người có thể hành động theo đúng với ý chí nguyện vọng của chính mình.

- Dưới góc độ quyền chủ thể: Quyền tự do kinh doanh được hiểu là khả năng hành động một cách có ý thức của các chủ thể trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

- Dưới góc độ là một chế định pháp luật: Quyền tự do kinh doanh là một chế định pháp luật bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật và những bảo đảm pháp lý do nhà nước ban hành nhằm tạo điều kiện cho các chủ thể thực hiện quyền tự do kinh doanh của mình.

1.2 Nội dung bảo đảm quyền tự do kinh doanh trong hoạt động đầu tư

Quyền tự do kinh doanh trong đầu tư được hiểu là hệ thống các quyền gắn với người kinh doanh, mà chủ yếu và trước hết là:

- Đảm bảo quyền tự do tham gia kinh doanh;
- Đảm bảo quyền tự quyết các vấn đề nội bộ trong quá trình kinh doanh;
- Đảm bảo quyền được đảm bảo sở hữu tài sản;
- Đảm bảo quyền tự do hợp đồng;
- Đảm bảo quyền tự do cạnh tranh theo pháp luật;

Các quyền tự do trên có mối quan hệ hữu cơ tạo thành thể thống nhất của nội dung quyền tự do kinh doanh. Quá trình phát triển của nền kinh tế chắc chắn sẽ làm phong phú thêm nội dung của quyền này.

1.3 Ý nghĩa của các loại quyền cơ bản đảm bảo tự do kinh doanh của chủ thể kinh doanh

1.4.1. Ý nghĩa về chính trị pháp lý

Xét dưới góc độ chính trị thì tự do kinh doanh là một trong những biểu hiện của chế độ tự do, dân chủ, bình đẳng - những khái niệm được coi là nền tảng triết lý của mọi xã hội tiến bộ

Về mặt pháp lý, tự do kinh doanh là nguyên tắc quan trọng chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện pháp luật kinh tế. Nó đặt ra những yêu cầu và nội dung cơ bản cho việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế của nước ta hiện nay và mai sau. Trước hết, tự do kinh doanh phải được nhận thức đúng đắn trong việc hình thành tư duy pháp lý kinh tế. Tư duy đúng đắn sẽ giúp chúng ta chỉ đạo tốt toàn bộ quá trình xây dựng, thực hiện pháp luật kinh tế. Tư duy đúng ở đây là phải coi tự do kinh doanh là một giá trị tự thân gắn liền với mỗi con người mà pháp luật phải tôn trọng chứ không phải là sự ưu đãi hoặc ban phát từ phía Nhà nước. Tự do kinh doanh là yêu cầu nội tại khách quan của kinh tế thị trường thì nó cũng phải là yêu cầu nội tại khách quan của bản thân pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường.

1.4.2. Ý nghĩa về mặt kinh tế

Các quy định về quyền tự do kinh doanh vừa là điều kiện vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Nó là cơ sở quan trọng cho việc giải phóng và thúc đẩy mọi tiềm năng trong xã hội, tạo ra nhiều việc làm cho xã hội, góp phần giải quyết tình trạng thất nghiệp. Thực hiện tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với các vấn đề xã hội, nâng cao mức sống cho nhân dân, đảm bảo ổn định kinh tế, làm cho Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn trên trường quốc tế.

CHƯƠNG 2

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM HIỆN NAY VỀ BẢO ĐẢM QUYỀN TỰ DO KINH DOANH

Quyền tự do kinh doanh có nội dung rất rộng, liên quan đến nhiều lĩnh vực. Do thời gian nghiên cứu và nguồn tài liệu hạn chế, như đã trình bày ở phần phạm vi nghiên cứu, đối với đề tài này, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu quyền tự do kinh doanh trong lĩnh vực đầu tư. Trong mối quan hệ với cơ quan Nhà nước, người đầu tư là chủ đầu tư, doanh nghiệp, liên doanh ... Trong quan hệ lao động, CĐT là người sử dụng lao động. Trong quan hệ với đối tác, CĐT là thương nhân, một bên chủ thể tham gia trong quan hệ hợp đồng. Quyền tự do kinh doanh của NĐT được ghi nhận trong nhiều văn bản pháp luật: Bộ luật hình sự 1999; BLTTDS 2004; LCT 2004; BLDS 2005; LĐT 2005; LDN 2005; LTM 2005; Luật chứng khoán 2006; Luật đấu thầu 2005. Để đảm bảo quyền tự do kinh doanh trong hoạt động đầu tư, pháp luật nói chung phải phản ánh đầy đủ, minh bạch những đòi hỏi mà quyền tự do kinh doanh đặt ra. Khó có thể liệt kê tất cả những đòi hỏi này. Trong phạm vi của luận văn, tác giả chỉ tập trung phân tích những đòi hỏi cơ bản nhất mà pháp luật phải đáp ứng để quyền tự do kinh doanh được thực hiện trong cuộc sống.

2.1 Các quy định pháp luật trong nước về đảm bảo quyền tự do kinh doanh trong hoạt động đầu tư

2.1.1 Pháp luật về đảm bảo quyền tự do tham gia kinh doanh

Để đảm bảo quyền tự do kinh doanh khi tham gia đầu tư, LĐT 2005 ghi nhận các quyền năng cụ thể sau của NĐT:

- Lựa chọn lĩnh vực đầu tư, hình thức đầu tư, địa bàn, quy mô đầu tư;
- Đăng ký kinh doanh một hoặc nhiều ngành, nghề; thành lập doanh nghiệp theo quy định pháp luật.

2.1.2 Pháp luật về đảm bảo quyền tự quyết các vấn đề nội bộ trong quá trình kinh doanh

Trong quá trình hoạt động, NĐT được quyền tự chủ trong việc điều hành Dự án, kinh doanh. Điều 7 khoản 7 LDN 2005 quy định doanh nghiệp có quyền "*Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.*". Đối với các doanh nghiệp, nội dung này được ghi nhận tại Điều lệ công ty. Nếu việc đầu tư không dẫn đến việc thành lập doanh nghiệp thì những nội dung này được ghi nhận tại thỏa thuận đầu tư giữa các NĐT.

2.1.3 Pháp luật về đảm bảo quyền được đảm bảo sở hữu tài sản

Pháp luật bảo đảm quyền sở hữu tài sản theo các khía cạnh tư liệu sản xuất, khách thể của quyền sở hữu và đa dạng hoá phương thức sở hữu cũng như các cơ chế để bảo vệ quyền sở hữu tài sản

2.1.4 Pháp luật về đảm bảo quyền tự do hợp đồng trong hoạt động đầu tư

Về mặt lý luận, quyền tự do hợp đồng được coi là một bộ phận cấu thành quan trọng, là biểu hiện sinh động nhất của quyền tự do kinh doanh. Việc ghi nhận và đảm bảo quyền tự do hợp đồng bằng pháp luật, vì vậy có tác động lớn tới quyền tự do kinh doanh của các chủ thể kinh doanh.

2.1.5 Pháp luật về đảm bảo quyền tự do cạnh tranh trong hoạt động đầu tư

Dưới góc độ pháp lý, cạnh tranh bao hàm hai khía cạnh: lành mạnh và không lành mạnh. Cạnh tranh lành mạnh là sự cạnh tranh trong khuôn khổ pháp luật, trong sự tôn trọng lợi ích của tất cả các đối thủ cạnh tranh, lợi ích của người sản xuất và người tiêu dùng. Ngược lại, cạnh tranh không lành mạnh là sự cạnh tranh tự do, tùy tiện, bất chấp pháp luật và lợi ích của các chủ thể khác. Ngày nay, cạnh tranh lành mạnh luôn được nhấn mạnh như là chuẩn mực của môi trường kinh doanh mà nền kinh tế thị trường hiện đại hướng tới. Đảm bảo quyền tự do cạnh tranh là yêu cầu bức thiết của hoạt động kinh doanh để đảm

bảo môi trường kinh doanh lành mạnh, các chủ thể kinh doanh có vị thế ngang nhau.

2.2 Đảm bảo quyền tự do kinh doanh trong các văn bản luật quốc tế mà Việt Nam ký kết.

Đến nay Việt Nam đã ký kết và tham gia rất nhiều cam kết quốc tế về đầu tư hoặc liên quan đến đầu tư, bao gồm: các Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư ký kết với 55 nước; các Hiệp định/Chương Đầu tư trong khuôn khổ FTA; và các cam kết khác liên quan đến đầu tư như Hiệp định về Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs) của WTO, các hiệp định về dịch vụ trong WTO và các FTA, hiệp định thành lập tổ chức bảo đảm đầu tư đa phương (MIGA), Công ước New York 1958 về công nhận và thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài, v..v...

Việc nghiên cứu các văn bản này có ý nghĩa hết sức quan trọng bởi nó là cơ sở pháp lý hình thành nên quyền tự do kinh doanh trong hoạt động đầu tư của NĐT nước ngoài vào Việt Nam và của NĐT Việt Nam sang nước ngoài.

Nhìn chung, các Hiệp định, cam kết của Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư đều thể hiện dưới hình thức tỷ lệ vốn sở hữu của NĐT nước ngoài tại các doanh nghiệp Việt Nam hoặc được thể hiện dưới dạng cam kết cho phép các nhà đầu tư nước ngoài hiện diện thương mại, thâm nhập trong các ngành, lĩnh vực đầu tư tại Việt Nam.

2.2.1 Cam kết đối với Tổ chức Thương mại Thế giới

Việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) với cam kết mở cửa thị trường cho các nhà đầu tư nước ngoài theo lộ trình. Kể từ năm 2009, nhiều lĩnh vực dịch vụ đã cho phép nhà đầu tư nước ngoài được tham gia cung cấp như kiến trúc, nghiên cứu thị trường, giáo dục, phân phối hàng hóa và quảng cáo. Sự mở rộng này là cơ hội cho hoạt động đầu tư thông qua hình thức sáp nhập và mua lại mặc dù hiện nay nhiều quy định của WTO cần được hướng dẫn cụ thể khi áp dụng.

2.2.2 Cam kết trong khu vực ASEAN

Với cam kết đối với khu vực ASEAN, Việt Nam sẽ hoàn toàn không có giới hạn về tỷ lệ sở hữu, lĩnh vực đầu tư đối với các nước ASEAN. Các nước thành viên ASEAN có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong bất cứ lĩnh vực, ngành nghề nào tại Việt Nam, trừ các ngành nghề nằm trong danh mục loại trừ.

2.2.3 Các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư

2.2.4 Các cam kết quốc tế về đầu tư song phương có yếu tố tự do hoá

2.2.5 Hiệp định thương mại tự do có cam kết về đầu tư

Nhờ có các văn bản quốc tế về đầu tư nên việc đầu tư quốc tế tại Việt Nam ngày càng tăng mạnh, đặc biệt trong năm năm trở lại đây kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Đầu tư Việt Nam ra nước ngoài, tính đến hết tháng 2/2011, Việt Nam đã có 575 dự án đầu tư vào 55 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới với tổng số vốn đăng ký đạt trên 23,7 tỷ USD. Trong đó phần vốn của các doanh nghiệp Việt Nam đã vượt 10 tỷ USD [40].

Trong quý I năm 2013 đã có 22 dự án đầu tư ra nước ngoài được cấp giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn đầu tư là 720,7 triệu USD. Quy mô vốn đầu tư đăng ký trung bình cho một dự án đạt trên 32,7 triệu USD và có 5 lượt dự án tăng vốn đầu tư, với tổng vốn đầu tư tăng thêm đạt 1,9 tỷ USD. Trong đó có dự án Công ty liên doanh Rusvietpetro của Tập đoàn dầu khí Việt Nam tại Liên bang Nga tăng vốn đầu tư lên tới 1,4 tỷ USD và dự án thăm dò muối mỏ tại Lào của Tổng công ty hóa chất Việt Nam tăng vốn 518,9 triệu USD. Tính chung cả vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm của các doanh nghiệp Việt Nam ra nước ngoài trong Quý I năm 2013 đạt 2,65 tỷ USD. [41]

Đối với đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, tính lũy kế đến ngày 15/12/2012, đã có 98 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam với 14.489 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư đăng ký là 213,6 tỷ USD. Trong đó, Nhật Bản là nhà đầu tư lớn nhất, chiếm 13,6% tổng vốn đăng ký tiếp theo lần lượt là Đài Loan, Hàn Quốc và Singapore.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Qua nghiên cứu những nội dung cơ bản của việc đảm bảo quyền tự do kinh doanh trong đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành ở nước ta cho thấy mức độ đảm bảo quyền tự do kinh doanh luôn phụ thuộc vào mức độ thể chế hóa những đòi hỏi của tự do kinh doanh mà pháp luật kinh tế đã thể hiện. Nội dung của quyền tự do kinh doanh trong đầu tư rất rộng, vì vậy cần phải có cách tiếp cận hợp lý nhằm tìm ra những nội dung cơ bản quyết định đến diện mạo của tự do kinh doanh. Để quyền tự do kinh doanh được thực hiện, pháp luật kinh tế phải đảm bảo những đòi hỏi sau:

- Quyền tự do tham gia kinh doanh
- Quyền tự quyết các vấn đề nội bộ trong quá trình kinh doanh
- Quyền được đảm bảo sở hữu tài sản
- Quyền tự do hợp đồng;
- Quyền tự do cạnh tranh theo pháp luật;

Pháp luật kinh tế hiện hành ở nước ta đã xác lập cơ sở pháp lý vững chắc đảm bảo cho quyền tự do kinh doanh được hình thành và phát triển. Những nội dung cơ bản của quyền tự do kinh doanh đã được thể chế hóa và đang dần dần được hoàn thiện. Tuy nhiên để đảm bảo thực hiện tốt quyền tự do kinh doanh, hệ thống pháp luật kinh tế ở nước ta cần phải được đổi mới và từng bước hoàn thiện.

CHƯƠNG 3. ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN QUYỀN TỰ DO KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

2.1 Kinh nghiệm một số quốc gia trên thế giới xây dựng pháp luật điều chỉnh hoạt động mua bán công ty cổ phần

Quyền tự do kinh doanh được ghi nhận lâu đời trong lịch sử lập pháp của nhiều quốc gia trên thế giới nhưng ở Việt Nam, quyền này chỉ mới được ghi nhận trong thời gian gần đây. Do đó, nghiên cứu các quy định về đảm bảo quyền tự do kinh doanh của các nước trên thế giới sẽ giúp chúng ta học hỏi, hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước. Tại luận văn này do hạn chế về thời gian cũng như tài liệu tham khảo, tác giả chỉ nghiên cứu các quy định về quyền tự do kinh doanh trong đầu tư của một số nước như Trung Quốc và Mỹ. Các thành công của họ trong đảm bảo quyền tự do kinh doanh có những nét đặc trưng có thể làm bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

2.4.1. Pháp luật Trung Quốc

Trung Quốc là quốc gia có nền kinh tế lớn thứ nhất, nhì thế giới hiện nay, cũng phát triển nền kinh tế theo định hướng xã hội như ở Việt Nam. Hoạt động đầu tư của Trung Quốc hiện nay diễn ra chủ yếu dưới hai dạng là M&A và hoạt động sáp nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên hoạt động M&A là hoạt động nổi bật. Hoạt động M&A ở Trung Quốc diễn ra sớm hơn Việt Nam và hiện nay đang rất sôi động. Nghiên cứu pháp luật về đầu tư của Trung Quốc sẽ giúp chúng ta học hỏi được nhiều kinh nghiệm.

Mỗi năm ở Trung Quốc có khoảng 4000 đến 5000 công ty nhà nước bị tư nhân hóa và đầu tư dưới dạng hoạt động M&A là cách thức quan trọng của quá trình tái cơ cấu và quá trình tư nhân hóa này.

Một công ty nước ngoài có thể M&A một công ty nhà nước theo các cách sau:

Thứ nhất, các nhà đầu tư nước ngoài có thể tái cơ cấu một công ty nhà nước thành một công ty có vốn đầu tư nước ngoài bằng cách mua lại toàn bộ hoặc một phần cổ phần sở hữu nhà nước của công ty đó.

Thứ hai, các nhà đầu tư nước ngoài có thể tái cơ cấu lại một CTCP nhà nước thành một công ty có vốn đầu tư nước ngoài bằng cách mua lại toàn bộ hoặc một phần cổ phần sở hữu nhà nước.

Thứ ba, các nhà đầu tư nước ngoài có thể trả nợ thay cho doanh nghiệp nhà nước và chuyển đổi doanh nghiệp đó thành công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ tư, các nhà đầu tư nước ngoài có thể mua lại toàn bộ hoặc phần lớn tài sản của một doanh nghiệp nhà nước và thành lập một công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ năm, các nhà đầu tư nước ngoài có thể mua cổ phần và trở thành cổ đông của doanh nghiệp nhà nước và chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, để tham gia vào quá trình tái cơ cấu một doanh nghiệp nhà nước thì các nhà đầu tư nước ngoài phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

i, Có trình độ kinh doanh và trình độ kỹ thuật mà doanh nghiệp nhà nước cần.

ii, Phải hoạt động trong cùng một lĩnh vực với DN nhà nước bị tái cơ cấu.

iii, Có danh tiếng tốt và có khả năng quản lý.

iv, Có cơ sở tài chính vững chắc.

v, Phải áp dụng các công nghệ và kỹ năng quản lý tiên tiến.

vi, Có khả năng áp dụng các quy trình quản lý doanh nghiệp.

Đối với việc M&A các công ty tư nhân nội địa, nhà đầu tư nước ngoài được phép mua lại các công ty này theo hình thức mua lại tài sản hay cổ phiếu.

Bên cạnh những khuyến khích đầu tư thì Trung Quốc cũng đặt ra những quy định để bảo vệ an ninh kinh tế quốc gia. Các nhà đầu tư nước ngoài phải báo cáo lên bộ thương mại Trung Quốc về các vụ M&A có liên quan đến bất kỳ lĩnh vực quan trọng nào, hay có nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, hoặc kiểm soát một công ty có thương hiệu nổi tiếng hoặc một nhãn hiệu truyền thống của Trung Quốc.

Về quy định chống độc quyền, Trung Quốc quy định nhà đầu tư nước ngoài phải báo cáo lên Bộ thương mại và cơ quan nhà nước về công nghiệp và thương mại xem xét nếu như đáp ứng một trong số các điều kiện sau:

i, Trong năm hiện tại một bên đạt doanh số bán ra hơn 1,5 tỷ Nhân Dân tệ trên thị trường Trung Quốc.

ii, Trong vòng 1 năm nhà đầu tư mua lại hơn 10 công ty cùng một lĩnh vực ở Trung Quốc. Và

iii, Một bên chiếm thị phần đạt tới 20% trên thị trường Trung Quốc.

iv, Sau khi M&A 1 bên kiểm soát 25% thị trường Trung Quốc.

Tuy nhiên, một bên tham gia vào M&A có thể xin miễn điều tra về vấn đề độc quyền nếu như vụ M&A đó đáp ứng được bất kỳ điều kiện nào sau đây:

i, Có thể cải thiện được cạnh tranh thị trường.

ii, Có thể tái cơ cấu được những doanh nghiệp làm ăn thua lỗ và đảm bảo được công ăn việc làm cho người lao động của doanh nghiệp bị M&A.

iii, áp dụng công nghệ cao và làm tăng lợi thế so sánh của doanh nghiệp bị M&A.

iv, Có thể cải thiện được môi trường.

Trung Quốc cho phép công ty mới (sau khi M&A) được hưởng những ưu đãi của một công ty có vốn đầu tư nước ngoài nếu như: nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ cổ phần hoặc số vốn chiếm ít nhất 25% tổng số vốn đăng ký của công ty mới.

Nghiên cứu pháp luật Trung Quốc, chúng ta có thể học hỏi được kinh nghiệm về xây dựng các phương thức đầu tư qua M&A, cách thức chống độc quyền trong hoạt động M&A cũng như các biện pháp bảo vệ quyền lợi của NLD khi DN bị mua bán.

2.4.3. Pháp luật Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là một trong những nước đi đầu trong kinh nghiệm thực hiện bảo đảm quyền tự do kinh doanh. Luật chống độc quyền Sherman được ban hành từ năm 1890. Mặc dù vậy, viện dẫn luật của Quốc hội lại phụ thuộc rất lớn vào xu hướng và quan điểm của Tòa án trong từng thời kỳ khác nhau. Năm 1904, trong vụ Northern Securities Co. v. US., Tòa án tối cao đã đưa ra phán quyết cấm tất cả những vụ sáp nhập giữa hai đối thủ cạnh tranh trực tiếp trên cùng một thị trường (sáp nhập ngang). Năm 1914, Thượng nghị viện tiếp tục ban hành đạo Luật Clayton nhằm cứu vãn Luật Sherman vốn bị giảm hiệu lực qua vụ Standard Oil Co. of New Jersey (1911), theo đó luật đưa những vụ sáp nhập bằng cổ phiếu vào đối tượng bị cấm. Mặc dù vậy, các công ty Mỹ lại dễ dàng lách luật bằng cách thực hiện sáp nhập mua lại tài sản (vụ Thatcher Manufacturing Co. v. FTC – 1926). Do đó, đến năm 1950, Luật chống sáp nhập Celler-Kefauver ra đời nhằm cấm cả những vụ sáp nhập thông qua mua tài sản.

Đạo luật ủy ban Thương mại liên bang (FTC) năm 1975 đã quy định “ngăn cấm mọi hành vi không lành mạnh đe dọa tính cạnh tranh của thị trường” và trao cho cơ quan hành pháp này chức năng độc lập thực thi các

luật chống độc quyền của liên bang. Tiếp theo, năm 1976 Luật chống độc quyền Hart-Scott-Rodino (HSR) bắt buộc các bên liên quan phải thông báo và nộp hồ sơ thẩm tra lên FTC và Bộ Tư pháp trước khi hoàn tất vụ sáp nhập. Quy định này được áp dụng đối với tất cả những vụ sáp nhập mà một trong hai bên có doanh thu trên 100 triệu USD và bên còn lại trên 10 triệu USD, với giá trị chuyển nhượng vượt quá 15 triệu USD. Nếu các công ty thuộc đối tượng như trên thực hiện sáp nhập mà không qua thẩm tra của FTC và Bộ Tư pháp sẽ bị hủy thỏa thuận chuyển nhượng và có thể bị phạt lên đến 10000 USD/ngày.

Cũng theo Luật HSR, thời hạn thẩm tra là 15 ngày đối với một vụ sáp nhập qua chào thầu bằng tiền mặt, và 30 ngày đối với các vụ khác. Cơ quan quản lý nhà nước có thể yêu cầu các bên bổ sung thông tin một lần thứ 2 và gia hạn thêm tối đa là 10 ngày đối với sáp nhập chào thầu và 20 ngày đối với các vụ sáp nhập theo hình thức khác. Qua thời hạn trên, các bên mới có thể kết thúc thủ tục cho vụ chuyển nhượng và đi vào hoạt động chung. Sau thời hạn này, cơ quan liên bang không có cơ hội để có thể kiện ra tòa đòi hủy bỏ vụ sáp nhập. Mặc dù vậy, các bên liên quan vẫn có thể bị kiện bởi chính quyền bang và một cá nhân khác.

Đối với việc đầu tư qua hình thức M&A, từ những năm đầu thập niên 80, chính quyền liên bang đã thực hiện điều chỉnh nhiều chính sách theo hướng cho phép các vụ sáp nhập rộng rãi hơn. Bản hướng dẫn M&A đã được Bộ Tư pháp và FTC thiết kế năm 1992 nhằm cung cấp thêm công cụ để tất cả các bên có cơ sở trong việc phân tích các vụ sáp nhập được đề xuất. Bản hướng dẫn đưa ra 5 câu hỏi phổ quát: (i) Vụ sáp nhập có tạo ra thay đổi nào lớn theo hướng tập trung hóa thị trường không? (ii) Vụ sáp nhập có khả năng gây ra những hệ quả xấu cho tính cạnh tranh? (iii) Liệu khả năng gia nhập thị

trường của các chủ thể mới có thể kịp làm thay đổi lại tình trạng thiếu cạnh tranh của thị trường? (iv) Vụ sáp nhập có làm tăng hiệu suất và hiệu quả mà các bên trong đó không thể làm được bằng một cách khác? (v) Nếu vụ sáp nhập không xảy ra, tài sản của một trong các bên có bị thanh lý khỏi thị trường không?

Hoạt động đầu tư có tác động tiềm tàng đối với cấu trúc thị trường và hiệu quả của nền kinh tế, do đó nhận được sự quan tâm đặc biệt của cả ba ngành lập pháp, hành pháp và tòa án Hoa Kỳ theo chức năng quản lý nhà nước của mỗi ngành. Luật pháp về quản lý cạnh tranh của Hoa Kỳ có một quá trình phát triển dài hơn 100 năm, trong đó các đạo luật luôn bám sát thực tiễn, được bổ sung và sửa đổi kịp thời, tạo hành lang pháp lý quan trọng để các công ty thực hiện đầu tư và nhà nước thực hiện chức năng quản lý một cách hữu hiệu. Hoạt động đầu tư của Hoa Kỳ diễn ra chủ yếu theo chu kỳ phát triển kinh tế, mà không chịu ảnh hưởng nhiều từ những thay đổi khung khổ pháp luật. Nếu xuất hiện nhu cầu nội tại, bằng nhiều cách thức đa dạng khác nhau, các công ty vẫn cố gắng thực hiện đầu tư để đạt được mục đích của mình. Khi đó, luật pháp chỉ có thể ngăn cản được những vụ đầu tư lớn đe dọa rõ ràng đến tính cạnh tranh của thị trường.

Nghiên cứu pháp luật M&A của Mỹ, Việt Nam học hỏi được cách thức xây dựng luật về quản lý Nhà nước đối với hoạt động cạnh tranh để bảo đảm quyền tự do kinh doanh, các phương thức chống độc quyền đối và xử lý tranh chấp trong hoạt động M&A.

3.2 Những định hướng hoàn thiện quy định của pháp luật khi áp dụng nguyên tắc quyền tự do kinh doanh trong hoạt động đầu tư.

3.2.1. Đảm bảo sự phát triển các yếu tố kinh tế thị trường với việc giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế

Tự do kinh doanh với tư cách là một yếu tố tiên đề của việc phát triển nền kinh tế thị trường không thể không tính đến những đòi hỏi của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Một thực tế không thể phủ nhận là việc đảm bảo tự do kinh doanh bằng pháp luật liên quan đến nhiều vấn đề nhạy cảm như sở hữu, kinh tế nhà nước, độc quyền nhà nước, quyền tự do cạnh tranh. Đây là những vấn đề mà tùy theo cách tiếp cận có thể có những kết quả khác nhau về bản chất. Chính vì yếu tố này, trong các quy định pháp luật cần phải có sự kết hợp hài hòa những đòi hỏi vốn có của nền kinh tế thị trường với những yêu cầu mang tính xã hội của việc phát triển kinh tế như công bằng xã hội, phát triển bền vững, đảm bảo phúc lợi công cộng v.v...

3.2.2. Đảm bảo tính thống nhất trong việc điều chỉnh pháp luật về tổ chức và hoạt động của các NĐT thuộc các thành phần kinh tế khác nhau

Hiến pháp 1992 đã khẳng định sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Đây là cam kết thể hiện sự quyết tâm của đất nước ta xây dựng một nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Việc thống nhất pháp luật điều chỉnh tổ chức và hoạt động của các NĐT khác nhau có thể tạo ra những hệ quả tích cực

Đặt trong yêu cầu của sự thống nhất đồng bộ của hệ thống pháp luật liên quan đến tự do kinh doanh thì chúng ta thấy cần phải xử lý tốt một số yêu cầu sau đây:

- Xóa bỏ trình trạng luật liên quan đến ngành nào do ngành đó soạn thảo.
- Tất cả các quy phạm pháp luật, dù được ban hành trong các văn bản pháp luật khác nhau phải tạo thành hệ thống, tức là một chỉnh thể có mối liên hệ nội tại hữu cơ, không mâu thuẫn, chồng chéo, loại bỏ hay vô hiệu hóa lẫn nhau.

3.2.3. Đảm bảo tính hài hòa với pháp luật quốc tế

Sự hội nhập của Việt nam vào kinh tế khu vực và thế giới trong điều kiện toàn cầu hóa là xu thế không thể đảo ngược. Việc gia nhập ASEAN, ký Hiệp định thương mại Việt - Mỹ và WTO là sự thể hiện rõ nét nhất chính sách hội nhập của đất nước ta. Mục tiêu hội nhập quốc tế và khu vực là phát triển kinh tế, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Một trong những nền tảng của hội nhập là việc tạo ra hệ thống pháp luật hoàn thiện, đáp ứng đòi hỏi của nền kinh tế thị trường, đặc biệt là yêu cầu về tự do kinh doanh của nó. Khi hội nhập, chúng ta sẽ tham gia các quan hệ thương mại với các nước khác trên nền tảng pháp luật. Chính vì vậy, tính hài hòa giữa pháp luật nước ta nói chung, nhất là pháp luật kinh tế, là một tiền đề không thể thiếu trong việc tạo dựng nền tảng pháp lý cho hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của nước ta.

Mặc dù hệ thống pháp luật của Việt Nam phần nào đã đáp ứng được với các điều kiện của giai đoạn đầu quá trình hội nhập nhưng so với "luật chơi" chung của nền kinh tế thế giới thì vẫn còn nhiều bất cập, nhất là pháp luật liên quan đến việc đảm bảo quyền tự do kinh doanh. Nhiều lĩnh vực kinh doanh như dịch vụ, giao thông vận tải, bảo hiểm cần có các quy định cụ thể và tương thích hơn.

Vì những lý do như vậy, trước mắt chúng ta cần sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế phù hợp, từng bước hài hòa hóa pháp luật Việt Nam với pháp luật và tập quán quốc tế. Theo chúng tôi, để có một hệ thống pháp tương thích với những yêu cầu của hội nhập quốc tế và khu vực, cần phải đáp ứng được các yêu cầu sau đây:

Thứ nhất, rà soát để sửa đổi các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến các lĩnh vực như đầu tư, sở hữu trí tuệ, thương mại hàng hóa,

thương mại dịch vụ trên cơ sở các quy định trong những thỏa thuận tạo nên nền tảng của WTO như GAAT, GATS, TRIM, TRIPS v.v...

Thứ hai, nội luật hóa các quy định trong các Hiệp ước và thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đã ký kết nhằm tạo ra việc áp dụng trực tiếp các quy định này. Việc nội luật hóa các quy định của pháp luật quốc tế trong lĩnh vực thương mại tạo nên sự tương thích và hiệu quả cao của hệ thống pháp luật nước ta.

Thứ ba, tuyên truyền phổ biến pháp luật kinh tế, qua đó nâng cao ý thức pháp luật trong làm ăn kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam là rất cần thiết. Trong thời gian qua, dịch vụ tư vấn pháp luật giúp cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước cũng đã được chú ý.

Bên cạnh đó, những yêu cầu của quá trình hội nhập cũng đòi hỏi củng cố hệ thống các cơ quan tài phán, nâng cao trình độ, năng lực của cán bộ làm công tác này. Trong bối cảnh hiện nay, việc đào tạo đội ngũ thẩm phán, trọng tài viên chuyên trách có trình độ cao về chuyên môn pháp lý và kinh tế quốc tế là rất cần thiết và phải được thực hiện càng sớm càng tốt. Đồng thời, hoạt động của những cơ quan này cũng cần có sự những đổi mới nhất định để đảm bảo sự công bằng, khách quan trong quá trình xét xử các tranh chấp giữa các cá nhân, pháp nhân Việt Nam với các cá nhân, pháp nhân nước ngoài.

3.3 Một số kiến nghị cụ thể nhằm bảo đảm thực hiện quyền tự do kinh doanh trong trong động đầu tư.

3.3.1 Sửa đổi Luật doanh nghiệp và luật đầu tư theo hướng hoàn thiện hơn

3.3.2. Hoàn thiện pháp luật đảm bảo quyền được đảm bảo sở hữu tài sản

3.3.3 Hoàn thiện pháp luật đảm bảo quyền tự do hợp đồng;

3.3.4 Hoàn thiện pháp luật đảm bảo quyền tự do cạnh tranh theo pháp luật

KẾT LUẬN

1. Quyền tự do kinh doanh là bộ phận quan trọng hợp thành hệ thống các quyền tự do của con người và vì vậy một mặt nó phải được xem như là một giá trị tự thân, mặt khác nó phải được Nhà nước quy phạm hóa bằng pháp luật thì mới có giá trị hiện thực. Chính vì vậy, quyền tự do kinh doanh được hiểu là một phạm trù pháp lý.

Đảm bảo quyền tự do kinh doanh bao hàm đảm bảo hệ thống các quyền cơ bản: Đảm bảo quyền tự do tham gia kinh doanh; Đảm bảo quyền tự quyết các vấn đề nội bộ trong quá trình kinh doanh; Đảm bảo quyền được đảm bảo sở hữu tài sản; Đảm bảo quyền tự do hợp đồng; Đảm bảo quyền tự do cạnh tranh theo pháp luật. Giữa các quyền tự do này có mối quan hệ hữu cơ với nhau tạo thành thể thống nhất của quyền tự do kinh doanh.

2. Sự hình thành, phát triển quyền tự do kinh doanh luôn phụ thuộc vào điều kiện chính trị, cơ chế quản lý kinh tế của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ lịch sử cụ thể. Song nhìn chung các quốc gia đều có xu hướng mở rộng quyền tự do kinh doanh cho phát triển kinh tế. Ở nước ta việc thực hiện nhất quán đường lối đổi mới kinh tế của Đảng gắn liền với việc đảm bảo quyền tự do kinh doanh cho công dân, doanh nghiệp.

3. Quyền tự do kinh doanh trở thành hiện thực và phát huy tích cực trong thực tiễn, điều đó phụ thuộc vào hệ thống pháp luật mà đặc biệt là pháp luật kinh tế phải đáp ứng được những đòi hỏi mà quyền tự do kinh doanh đặt ra. Pháp luật kinh tế là bộ phận cấu thành của cơ chế kinh tế, một mặt nó đảm bảo các nguyên tắc của kinh tế thị trường mà hạt nhân là tự do kinh doanh, mặt khác pháp luật kinh tế đảm bảo sự can thiệp của Nhà nước vào đời sống kinh tế. Vì vậy, pháp luật kinh tế có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo quyền tự do kinh doanh. Vai trò đó được thể hiện trên hai phương diện: thứ nhất, pháp luật kinh tế thể chế hóa những đòi hỏi của quyền tự do kinh

doanh; thứ hai, pháp luật kinh tế tạo ra những đảm bảo cho việc thực hiện quyền tự do kinh doanh.

4. Từ việc trình bày những vấn đề lý luận về quyền tự do kinh doanh, quan niệm về pháp luật kinh tế và vai trò của nó đối với việc bảo đảm quyền tự do kinh doanh. Việc nghiên cứu thực trạng pháp luật kinh tế đảm bảo quyền tự do kinh doanh ở nước ta hiện nay có ý nghĩa quan trọng cho việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật kinh tế đảm bảo quyền tự do kinh doanh trong thời gian tới.

5. Xây dựng và hoàn thiện pháp luật kinh tế đảm bảo quyền tự do kinh doanh phù hợp với điều kiện và đặc điểm của nền kinh tế nước ta là một quá trình, đòi hỏi phải dựa trên những căn cứ nhất định với tư cách là tư tưởng chỉ đạo cho việc đề ra các định hướng và giải pháp hoàn thiện.

Theo tác giả, việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật kinh tế đảm bảo quyền tự do kinh doanh ở nước ta trong thời gian tới phải đảm bảo các định hướng sau:

- Thống nhất việc điều chỉnh pháp luật đối với hoạt động kinh doanh của các chủ thể kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế.
- Đảm bảo cho hệ thống pháp luật kinh tế nước ta hài hòa, tương thích với pháp luật và tập quán quốc tế.

Theo hướng đó, luận án đưa ra một số giải pháp cơ bản nhằm xây dựng và hoàn thiện pháp luật kinh tế nước ta trong thời gian tới.

Xây dựng hệ thống quan điểm, cơ sở khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật kinh tế đảm bảo quyền tự do kinh doanh là một đòi hỏi cấp bách, đồng thời cũng là nhiệm vụ hết sức khó khăn phức tạp. Nó đòi hỏi phải có quá trình nghiên cứu, tập trung trí tuệ của nhiều ngành khoa học nhằm xây dựng được một hệ thống pháp luật kinh tế hoàn chỉnh đảm bảo cho nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta vận hành trôi chảy, tích cực.